

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2020/DS-PT

Ngày: 12/8/2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự

Bà Lê Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2020 về “tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 307/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn B, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm

Địa chỉ: thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Đại diện theo ủy quyền của bà L: Anh Nguyễn Phước T, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967; Đại diện theo ủy quyền của bà Th là ông Ngô Văn B. Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Huỳnh Hồng S, sinh năm 1972 (chồng bà L) (Vắng mặt);

3.3. Anh Huỳnh Thanh Nh, sinh năm 1998 (con bà L) (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

3.4. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1979, Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T; Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh S— Chức vụ: Chủ tịch. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Ngô Văn B, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Ngô Văn B trình bày:*

Vào năm 1997, ông B chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Võ Tấn Th, diện tích $2.160m^2$, năm 2003 ông Th chết nên bà Nguyễn Thị H (vợ ông Th) là người đứng tên thừa kế, bà đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông B đứng tên. Sau đó, ông B chuyển nhượng cho ông M diện tích $195m^2$ và ông T diện tích $396m^2$. Năm 2005, ông B được Ủy ban nhân dân huyện T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 00371/H, diện tích được cấp là $1.509m^2$, thửa 222, tờ bản đồ số 4, trong diện tích đất này có cái hầm, dưới hầm có vài bụi bông súng tự mọc, ông B chỉ trồng sả xung quanh bờ hầm, không sử dụng hầm. Đến năm 2016, chị L chiếm sử dụng trồng cây gồm: dừa, chuối, măng cầu và mít trên bờ hầm đất của ông B, dưới hầm thì không sử dụng. Vì gia đình ông B đi làm ăn xa nên thường xuyên vắng nhà, khi thấy chị L trồng cây, ông B đã nhiều lần ngăn cản và báo với chính quyền địa phương. Ngày 28/3/2016, cán bộ địa chính xã P và Ban nhân dân ấp Th có đến lập biên bản, từ đó đến nay chị L không trồng cây thêm. Hiện diện tích đất của ông B chỉ còn lại $395m^2$ sử dụng vào việc trồng cây tạp.

Vào ngày 14/8/2019, Văn phòng đăng ký đất đai, chi nhánh huyện T có đến xem xét, thẩm định tại chỗ đo diện tích đất của ông B bị chị L bao chiếm sử dụng, tổng diện tích đất của ông B là $1.358m^2$. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, ông B yêu cầu xác định tại các mốc gồm: 1,2,3,4,7,8,9,10,11,12,13. Vào ngày 10/10/2019, ông B có thay đổi yêu cầu, xác định các mốc như sau: 1,2,3,8,9,10,11,12,13 là phần đất của ông. Nay ông B yêu cầu chị L trả phần đất

hầm có diện tích 1.000m² (thẩm định thực tế là 1.155m²). Đối với cây trồng trên bờ hầm như: dừa, chuối, măng cầu và mít, ông thống nhất theo sự tự nguyện mà hai bên đã thỏa thuận, nếu diện tích đất tranh chấp thuộc về ai thì người đó tự thỏa thuận riêng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, anh Nguyễn Phước T trình bày:

Diện tích đất hầm ông Ngô Văn B yêu cầu chị Nguyễn Thị L trả khoảng hơn 1.000m² là đất của chị L, đất có nguồn gốc do ông Nguyễn Tấn Th (Bảy Th là Cha chị L) chuyển nhượng với ông Nguyễn Chí T vào năm 1996, sau khi chuyển nhượng ông Bảy Th đã sử dụng liên tục. Năm 2000, ông Bảy Th chuyển nhượng lại cho chị L và chị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 1.600m², chị L tiếp tục sử dụng vào việc trồng cây như: dừa, chuối, măng cầu và mít, từ đó đến nay không ai tranh chấp. Nay ông B cho rằng diện tích đất hầm là của ông và ông yêu cầu chị L trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất hầm, chị L không đồng ý. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết điều chỉnh lại một phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Ngô Văn B đứng tên và yêu cầu Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Hồng S trình bày:

Anh là chồng của chị L, phần đất tranh chấp là của gia đình anh sử dụng từ trước đến nay nên anh không đồng ý theo yêu cầu của ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Thanh Nh trình bày:

Anh là con của chị L, phần đất tranh chấp là của gia đình anh đã sử dụng từ trước đến nay nên anh không đồng ý theo yêu cầu của ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Th trình bày:

Vào năm 2005, anh Th và vợ là Nguyễn Thị Thanh Ng có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị Nguyễn Thị L (Chị L là chị ruột của chị Ng) chiều ngang chạy dài theo tỉnh lộ 844 là 45m, chiều dài từ mí lộ đến sau hậu là 40m. Hiện trạng diện tích đất này một phần là đất nền nhà có chiều ngang 15m, dài 40m, phần còn lại là một cái hầm, có chiều ngang 30m, dài 40m. Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng anh sử dụng liên tục, bên đất nền nhà thì cất nhà ở, bên hầm thì nuôi cá, quanh bờ hầm trồng cây gồm: dừa, chuối, măng cầu và mít. Năm 2018, anh Th và chị Ng cùng thuận tình ly hôn và thỏa thuận anh Th được quyền sử dụng phần đất hầm, còn chị Ng sử dụng đất nền nhà hiện chị Ng đã đứng tên. Nay ông B và chị L tranh chấp diện tích đất hầm của anh, anh không có ý kiến và cũng không yêu cầu gì đối với vụ kiện này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Tại Công văn số 1114/UBND-NC ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T nội dung như sau: Ngày 19/01/2001, Ủy ban nhân dân huyện T cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng số: 02790/QSDĐ/60/H cho hộ bà Nguyễn Thị L, thửa đất số 221, diện tích 1.600m², tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất thổ, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Tuy nhiên do không tiến hành đo đạc thực tế cấp theo sơ đồ địa chính 299. Theo sổ bộ gốc Phòng tài nguyên và Môi trường đang quản lý thể hiện diện tích 600m². Ngày 04/7/2012, UBND huyện T ban hành Quyết định số 24/QĐ-UBND.HC về việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ 02790.QSDĐ/60/H cấp ngày 19/01/2001 của bà Nguyễn Thị L (thửa số 221), lý do thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai về diện tích so với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 21/12/2014, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Nguyễn Thị L có số vào sổ CH03653, thửa 221, diện tích 540m², tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay bà L đã tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng và bà Ng đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH. 04220 ngày 25/8/2015.

Ngày 01/5/1995, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01352/A cho ông Võ Tấn Th thửa 222, diện tích 2.160m², tờ bản đồ số 4, mục đích sử dụng đất Hg, tọa lạc tại xã P, huyện T được thực hiện đúng trình tự, thủ tục nhưng sai một phần diện tích, vì thửa đất này Ủy ban nhân dân xã P đã cấp một phần diện tích cho ông Nguyễn Chí T đã bán lại cho ông Nguyễn Tấn Th (Cha bà L) sử dụng cho đến nay.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 222) cho ông Võ Tấn Th không tiến hành đo đạc thực tế, cấp theo sơ đồ địa chính 299. Xuất phát từ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Tấn Th thửa 222, diện tích 2.160m² là không đúng một phần diện tích đất, dẫn đến việc bà H (vợ ông Th) nhận thừa kế thửa 222 không đúng một phần diện tích đất ông Ngô Văn B đang sử dụng.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn B về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.155m² thuộc một phần tại thửa 222, tờ bản đồ số 4 do ông Ngô Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Giữ y phần diện tích đất tranh chấp 1.155m², thuộc một phần của thửa 222, tờ bản đồ số 4, do ông Ngô Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/7/2005 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất thửa 221 của chị Nguyễn Thị Thanh Ng, từ mốc 3 đến mốc 8 có cạnh 39,98m.

- Hướng Tây: Giáp phần còn lại của thửa 222 của ông Ngô Văn B, từ mốc 2 đến mốc 9, có cạnh 39,35m.

- Hướng Nam: Giáp đất thửa 648, từ mốc 9 đến mốc 8 có cạnh 30,15m.

- Hướng Bắc: Giáp tỉnh lộ 844, từ mốc 2 đến mốc 3 có cạnh 28,09m.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi diện tích 1.155m², thuộc một phần thửa 222, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ vào sổ cấp giấy 00371/H ngày 25/7/2005 do ông Ngô Văn B và bà Nguyễn Thị Th đứng tên để cấp lại diện tích trên cho chị Nguyễn Thị L theo quy định

Ông Ngô Văn B, bà Nguyễn Thị Th và chị Nguyễn Thị L được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật. Theo sơ đồ đo đạc ngày 14/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

Ông Ngô Văn B phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.080.000đ (Chín triệu không trăm tám mươi ngàn đồng) (đã nộp xong).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn B phải nộp số tiền 5.775.000đ (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 1.750.000đ theo biên lai số 0000365, quyền số 0000008, ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Ngô Văn B phải nộp thêm số tiền 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngày 07/4/2020, ông Ngô Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*
Ông B yêu cầu chị L trả phần đất hẻm có diện tích 1.000m² (thẩm định thực tế là 1.155m²). Vì việc cấp đất cho ông B là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, do đất của ông B mua của ông Võ Tấn Th và được sang tên quyền sử dụng đất vào năm 2003. Phần đất chị L mua chỉ có 600m², nên khi được cấp lần đầu chỉ có 600m². Chị L cho rằng diện tích đất 1.600m² là không có căn cứ, vì chị L tự ghi thêm số 1 vào phía trước số 600, nên diện tích trở thành 1.600m², vấn đề này Thanh tra huyện đã xác minh và kết luận.

Như vậy, so sánh về 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B là hợp pháp, nên công văn của UBND huyện trả lời cho Tòa án cho rằng đất cấp cho ông B có sai về diện tích là không đúng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi

kiện, yêu cầu kháng cáo của ông B. Nếu không chấp nhận yêu cầu của ông B thì xem xét về thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

+ Anh Nguyễn Phước T, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Anh T không đồng ý theo yêu cầu của ông B, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi vì, ông Nguyễn Tấn Th đã mua đất của ông T, thể hiện trong giấy tay mua bán có ghi rõ chiều ngang dài, tứ cận và có người làm chứng ký tên vào giấy mua bán chính là ông Võ Tấn Th (cậu của ông B). Gia đình ông Nguyễn Tấn Th đã trồng cây, nuôi cá, cất nhà, nên khi kê khai đăng ký thì chị L đăng ký 1.600m² theo giấy mua bán. Khi chị L nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy ghi diện tích 600m², chị L khiếu nại thì mấy tháng sau, cán bộ địa chính có đưa lại cho chị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới diện tích 1.600m². Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi thêm số 1 trước số 600, nhưng người sửa không phải là chị L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Phần đất hàm tranh chấp 1.155m² là của ông Nguyễn Chí T chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Th (cha chị L), sau đó cha chị L cho chị L sử dụng. Vì vậy, UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Tấn Th là sai diện tích, không đúng theo quy định của Luật đất đai. Căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T giải quyết là không đúng thẩm quyền.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 308, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Huỳnh Hồng S và anh Huỳnh Thanh Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt). Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Sinh, anh Nhân.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông B, kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu chị L trả phần đất hàm có diện tích 1.000m² (thẩm định thực tế là 1.155m²).

[2.2] Xét thấy, phần đất tranh chấp là của ông Võ Tấn Th khai phá vào năm 1988. Do ông Nguyễn Chí T là bộ đội phục viên về địa phương không có chỗ ở nên Ủy ban nhân dân xã P động viên ông Võ Tấn Th cho ông Nguyễn Chí T đất để cất nhà ở, ông Võ Tấn Th đồng ý cho ông T sử dụng diện tích đất ngang 45m, dài 40m. Sau khi nhận đất, ông T đã cất nhà và đào ao nuôi cá. Việc này có những người làm chứng như ông Lâm Văn D; bà Ngô Thị H, ông Phan Văn Ch và bà Lê Thị B1 (vợ ông Nguyễn Chí T) xác nhận và có xác nhận của UBND xã. Đối với ông B cho rằng phần đất tranh chấp ông Võ Tấn Th chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh N, ông N chuyển nhượng lại cho ông Âu Quang Đ. Sau đó, ông Đ chuyển nhượng cho ông B. Tuy nhiên, ông Đ và ông N đều xác định: Phần đất ông N chuyển nhượng của ông Võ Tấn Th, sau đó ông N chuyển nhượng lại cho ông Đ chiều ngang 24m từ bờ đất hàm của ông T đo lên, dài vô tới đường nước đầu hậu đất ruộng. Do đó, ông B cho rằng đất hàm của ông B là không có căn cứ.

Ngoài ra, tại Công văn số 1114/UBND-NC ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện T cũng thừa nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Tấn Th diện tích 2.160m² tại thửa 222, tờ bản đồ số 4, do không đo đạc thực tế nên cấp sai diện tích trên giấy cho ông Võ Tấn Th, trong đó có cả diện tích đất hàm mà ông Võ Tấn Th đã cho ông Nguyễn Chí T (ông T chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Tấn Th, cha của chị L). Sau khi mua đất, ông Nguyễn Tấn Th đã sử dụng liên tục ổn định, không ai tranh chấp. Năm 2000, ông Nguyễn Tấn Th cho con là chị Nguyễn Thị L toàn bộ diện tích đất trên.

Từ những phân tích trên, xét việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Tấn Th luôn cả phần đất hàm của ông Nguyễn Chí T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn Th (ông Thành cho con là chị L) là không phù hợp. Nên việc bà H (vợ ông Võ Tấn Th) thừa kế để chuyển nhượng phần đất hàm cho ông B cũng không phù hợp.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn B.

[2.3] Xét việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, trong đó có cả diện tích đất hàm của chị L không đúng diện tích là không phù hợp. Nên căn cứ Điều 106 Luật đất đai về đính chính, thu hồi giấy chứng nhận đã cấp tại điểm d khoản 2 quy định: *“Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp sau đây:....Giấy chứng nhận đã cấp không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp,”*.

Vì vậy, UBND huyện T có trách nhiệm thu hồi, điều chỉnh diện tích đất 1.155m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B để cấp cho chị L theo đúng quy định của Luật đất đai.

[2.4] Xét Tòa án nhân dân huyện T giải quyết là có sai sót về thẩm quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, về đường lối giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện là đúng, nếu hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp Tỉnh giải quyết sơ thẩm lại, thì đường lối giải quyết vụ án không khác so với Tòa án nhân dân cấp huyện đã giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[2.5] Xét ý kiến của Luật sư, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, vì việc phân đất này ông B đã mua của ông Võ Tấn Th và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục; ngoài ra Luật sư cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Xét ý kiến của Luật sư không có căn cứ để chấp nhận như Hội đồng xét xử đã phân tích trên.

[2.6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại theo thủ tục chung. Xét thấy, như Hội đồng xét xử đã phân tích, sai sót của Tòa án nhân dân huyện không làm ảnh hưởng nội dung giải quyết vụ án, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Do đó, không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.7] Xét bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ về đường lối giải quyết, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 106 và Điều 106 và Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn B.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện T.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn B về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị L trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.155m² thuộc một phần tại thửa 222, tờ bản đồ số 4 do ông Ngô Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Buộc ông Ngô Văn B và bà Nguyễn Thị Th giao quyền sử dụng đất diện tích 1.155m², thuộc một phần của thửa 222, tờ bản đồ số 4, do ông Ngô Văn B, bà Nguyễn Thị Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/7/2005 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý và sử dụng, cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất thửa 221 của chị Nguyễn Thị Thanh Ng, từ mốc 3 đến mốc 8 có cạnh 39,98m.

- Hướng Tây: Giáp phần còn lại của thửa 222 của ông Ngô Văn B, từ mốc 2 đến mốc 9, có cạnh 39,35m.

- Hướng Nam: Giáp đất thửa 648, từ mốc 9 đến mốc 8 có cạnh 30,15m.

- Hướng Bắc: Giáp tỉnh lộ 844, từ mốc 2 đến mốc 3 có cạnh 28,09m.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 14/8/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T).

Ủy ban nhân dân huyện T có trách nhiệm thu hồi diện tích 1.155m², thuộc một phần thửa 222, tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy 00371/H ngày 25/7/2005 do ông Ngô Văn B và bà Nguyễn Thị Th đứng tên để cấp lại diện tích trên cho chị Nguyễn Thị L theo quy định của Luật đất đai.

- Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn B phải nộp số tiền 5.775.000đ (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 1.750.000đ theo biên lai số 0000365, quyển số 0000008, ngày 16/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông Ngô Văn B phải nộp thêm số tiền 4.025.000đ (Bốn triệu không trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Ông Ngô Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 0002260 ngày 09/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông B không phải nộp thêm án phí phúc thẩm.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.080.000 đồng (Chín triệu không trăm tám mươi ngàn đồng): Ông Ngô Văn B phải chịu (đã nộp xong).

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi Cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (H).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh

